SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 17692
Giờ: Ngày 14 tháng 05 năm 13

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**270,826,253,766**	**106,741,997,154**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**186,149,371,337**	**3,491,751,947**
1.	Tiền	111		186,149,371,337	1,865,751,947
2.	Các khoản tương đương tiền	112			1,626,000,000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**18,032,746,728**	**37,691,961,743**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	30,387,079,863	50,116,318,147
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(12,354,333,135)	(12,424,356,404)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**64,126,275,492**	**63,018,547,267**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.4	7,713,430,288	6,554,214,734
2.	Trả trước cho người bán	132	V.5	50,192,845,204	50,244,332,533
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.6	6,220,000,000	6,220,000,000
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**3,600,000**	**3,600,000**
1.	Hàng tồn kho	141		3,600,000	3,600,000
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2,514,260,209**	**2,536,136,197**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29,465,420	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		122,295,478	86,195,631
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.16	651,607,823	995,015,078
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	1,710,891,488	1,454,925,488

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**263,337,839,758**	**159,757,612,876**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**9,821,036,360**	**10,090,324,347**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9,821,036,360	10,090,324,347
	Nguyên giá	*222*		*15,803,662,485*	*15,754,027,939*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5,982,626,125)*	*(5,663,703,592)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*			
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*			
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**251,939,391,985**	**148,167,829,116**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.9	52,074,040,000	52,074,040,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	188,481,189,637	79,709,626,768
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	12,198,000,000	17,198,000,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(813,837,652)	(813,837,652)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1,577,411,413**	**1,499,459,413**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1,378,459,413	1,378,459,413
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	198,952,000	121,000,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**534,164,093,524**	**266,499,610,030**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**97,920,400,060**	**13,220,812,378**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**97,603,699,060**	**12,904,111,378**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312	V.15	14,899,618,237	9,354,843,794
3.	Người mua trả tiền trước	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	93,960,823	80,474,423
5.	Phải trả người lao động	315	V.17	325,318,985	573,703,149
6.	Chi phí phải trả	316	V.18	3,051,100,000	44,500,000
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	77,354,158,994	667,366,952
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	1,879,542,021	2,183,223,060
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**316,701,000**	**316,701,000**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.21	316,701,000	316,701,000
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**436,243,693,464**	**253,278,797,652**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**436,243,693,464**	**253,278,797,652**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	192,000,000,000	115,500,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	214,338,904,236	108,518,904,236
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.22	-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.22	5,756,899,134	5,756,899,134
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.22	5,756,899,134	5,756,899,134
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22	18,390,990,960	17,746,095,148
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**534,164,093,524**	**266,499,610,030**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2013

Bùi Xuân Tường	Trần Anh Phượng	Nguyễn Văn Khải
Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Quý 1.2013	Quý 1.2012	Năm nay	Năm Trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11,000,427,392	8,509,608,859	11,000,427,392	8,509,608,859
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	11,000,427,392	8,509,608,859	11,000,427,392	8,509,608,859
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10,446,868,447	7,949,882,381	10,446,868,447	7,949,882,381
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		553,558,945	559,726,478	553,558,945	559,726,478
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5,042,088,830	5,737,701,702	5,042,088,830	5,737,701,702
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	1,949,234,880	201,124,035	1,949,234,880	201,124,035
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		8,594,444		8,594,444	-
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2,658,110,329	3,301,044,898	2,658,110,329	3,301,044,898
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		988,302,566	2,795,259,247	988,302,566	2,795,259,247
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	501		501	-
12.	Chi phí khác	32		-	139,200	-	139,200
13.	Lợi nhuận khác	40		501	(139,200)	501	(139,200)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VII.4	988,303,067	2,795,120,047	988,303,067	2,795,120,047
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	343,407,255	377,780,012	343,407,255	377,780,012
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VII.4	644,895,812	2,417,340,035	644,895,812	2,417,340,035
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN XUYÊN THÁI BÌNH

Bùi Xuân Tường	Trần Anh Phượng	Nguyễn Văn Khải
Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*988,303,067*	*2,795,120,047*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.18	318,922,533	347,426,504
- Các khoản dự phòng	03	V.3, V.12	(70,023,269)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.4, VI.7, VI.8	(107,924,099)	(1,284,000,000)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	8,594,444	191,279,771
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*1,137,872,676*	*2,049,826,322*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,134,338,817)	(11,609,029,906)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		617,536,881	3,585,239,699
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(29,465,420)	-
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.4	(8,594,444)	(191,279,771)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.16	(241,478,843)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,316,347	1,782,942,205
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*344,848,380*	*(4,382,301,451)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(49,634,546)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.11	-	(2,059,058,276)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2	-	21,846,203,739
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3, VI.4	42,405,556	1,475,279,771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(7,228,990)*	*21,262,425,234*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.21	182,320,000,000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*182,320,000,000*	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		**182,657,619,390**	**16,880,123,783**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	**3,491,751,947**	**29,924,225,753**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	**186,149,371,337**	**46,804,349,536**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN XUYÊN THÁI BÌNH

Bùi Xuân Tường	Trần Anh Phượng	Nguyễn Văn Khải
Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Mua bán thiết bị vệ sinh công nghiệp; Dịch vụ sửa chữa nhà; Dịch vụ chống mối mọt, diệt côn trùng; Dịch vụ trang trí nhà cửa, phong cảnh, vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quản lý nhà cao tầng, căn hộ.

4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 Công ty có 9 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 9 nhân viên).

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Trong kỳ, Công ty gia tăng đầu tư dài hạn và nâng tỷ lệ nắm giữ dài hạn cổ phiếu ABT lên 24,9% vốn lưu hành.

Ngoài ra, trong kỳ Công ty phát hành riêng lẻ 8.500.000 cổ phiếu với giá bán 24.000 đồng/cổ phiếu và hoàn tất việc thu tiền phát hành vào ngày 02 tháng 04 năm 2013.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 05

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau: đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $^1/_2$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển để bổ sung vốn điều lệ của Công ty với tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế không vượt quá 05% và được trích đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.6.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	105.274.316	41.774.965
Tiền gửi ngân hàng	186.044.097.021	1.823.976.982
Các khoản tương đương tiền (*)	-	1.626.000.000
Cộng	**186.149.371.337**	**3.491.751.947**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		30.387.079.863		50.116.318.147
- *Cty CP XNK Thuỷ Sản Bến Tre*	-	-	*500.000*	*19.630.201.015*
- *Công ty cổ phần Đại Nam* (*)	*47.000*	*4.700.000.000*	*47.000*	*4.700.000.000*
- *Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long*	*92.400*	*3.500.000.000*	*92.400*	*3.500.000.000*
- *Cty CP SX KD xuất nhập khẩu Bình Thạnh*	*500.000*	*15.383.480.728*	*500.000*	*15.383.480.728*
- *CtyCP chế biến hàng xuất khẩu Long An*	*143.720*	*2.162.264.507*	*150.000*	*2.256.746.982*
Cộng		**30.387.079.863**		**50.116.318.147**

(*) Cổ phiếu các công ty chưa niêm yết.

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu Công ty CP XNK Thủy sản Bến Tre:
  - Tăng do mua 2.240.792 cổ phiếu với giá trị là 89.141.361.854 đồng
  - Giảm do kết chuyển sang đầu tư liên kết 2.740.792 cổ phiếu trị giá 108.771.562.869 đồng
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Long Hậu:
  - Giảm do bán 100 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 4.554.794 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An:
  - Giảm do bán 6.280 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 94.482.475 VND.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu đầu tư ngắn hạn.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	12.424.356.404
Trích lập dự phòng bổ sung	(70.023.269)
Số cuối kỳ	**12.354.333.135**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng phục vụ dịch vụ vệ sinh	7.235.813.013	6.160.306.133
Khách hàng phục vụ dịch vụ khác	477.617.275	393.908.601
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình	*302.102.362*	*225.154.906*
Công ty cổ phần thương mại Pan	*25.802.792*	*51.307.023*
Công ty cổ phần chứng khoán Sài gòn	*117.430.121*	*117.446.672*
Công ty cổ phần chứng khoán Sài gòn (giao dịch tiền bán cổ phiếu chưa về tài khoản)	*33.202.000*	-
Cộng	**7.713.430.288**	**6.554.214.734**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn (trả trước	50.100.000.000	50.100.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
tiền mua cổ phiếu) (*)		
Nhà cung cấp khác	92.845.204	144.332.533
Cộng	**50.192.845.204**	**50.244.332.533**

(*) Theo Hợp đồng mua bán cổ phần số 79/2010/IB-SSIHO ngày 26 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn với Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình thì tổng giá trị giao dịch là 50.200.000.000 VND và có hạn thanh toán cuối cùng là ngày 18 tháng 9 năm 2013 theo phụ lục số 07 ngày 19 tháng 3 năm 2013. Đến nay, Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình còn nợ chưa thanh toán 100.000.000 VND.

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi hợp tác đầu tư	-	-
Lãi dự thu từ các ngân hàng	-	-
Công ty cổ phần thương mại Pan - cổ tức được chia	720.000.000	720.000.000
Công ty TNHH Liên Thái Bình – lợi nhuận được chia	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình – lợi nhuận được chia	3.500.000.000	3.500.000.000
Phải thu khác	-	-
Cộng	**6.220.000.000**	**6.220.000.000**

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	25.171.488	3.471.488
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.685.720.000	1.451.454.000
Cộng	**1.710.891.488**	**1.454.925.488**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	13.714.008.885	1.660.440.540	379.578.514	15.754.027.939
Mua sắm mới	-	-	49.634.546	49.634.546
Số cuối kỳ	13.714.008.885	1.660.440.540	429.213.060	**15.803.662.485**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	4.216.502.225	1.104.085.365	343.116.002	5.663.703.592
Khấu hao trong năm	277.894.519	32.203.806	8.824.208	318.922.533

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số cuối kỳ	**4.494.396.744**	**1.136.289.171**	**351.940.210**	**5.982.626.125**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	9.497.506.660	556.355.175	36.462.512	10.090.324.347
Số cuối kỳ	**9.219.612.141**	**524.151.369**	**77.272.850**	**9.821.036.360**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

9. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Liên Thái Bình [(a)]		22.274.040.000		22.274.040.000
Công ty cổ phần thương mại Pan [(b)]	480.000	4.800.000.000	480.000	4.800.000.000
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình [(c)]		25.000.000.000		25.000.000.000
Cộng		**52.074.040.000**		**52.074.040.000**

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104004961 ngày 25 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH Liên Thái Bình là 10.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã sở hữu 100% vốn điều lệ.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009618 ngày 12 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty cổ phần thương mại Pan là 8.000.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 4.800.000.000 VND, tương đương 48% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần thương mại Pan là 3.200.000.000 VND.

(c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309493985 ngày 24 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình 25.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
CTCP XNK Thủy sản Bến Tre	2.740.792	108.771.562.869	-	-
CTCP XNK Thủy sản An Giang	2.600.000	79.709.626.768	2.600.000	79.709.626.768
Cộng		**188.481.189.637**		**79.709.626.768**

11. Đầu tư dài hạn khác

Cổ phiếu đầu tư dài hạn. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần đầu tư bất động	-	-	500.000	5.000.000.000

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
sản chứng khoán Sài Gòn				
Công ty cổ phần Việt Tín	750.000	7.500.000.000	750.000	7.500.000.000
Công ty cổ phần cơ - điện - môi trường Lilama	4.968	4.698.000.000	4.968	4.698.000.000
Cộng		**12.198.000.000**		**17.198.000.000**

Tăng giảm đầu tư dài hạn trong kỳ:
Cổ phiếu công ty cổ phần đầu tư bất động sản SSI:
- Giảm do bán toàn bộ 500.000 cổ phiếu với trị giá 5.000.000.000 đồng

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu đầu tư dài hạn Công ty cổ phần Việt Tín.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang (đang trình bày ở thuyết minh V.10), Công ty xem xét mức độ tổn thất (nếu có) của khoản đầu tư này dựa vào Báo cáo tài chính cùng niên độ của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang. Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2013, giá trị phần vốn góp của Công ty tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang theo Báo cáo tài chính của Công ty này lớn hơn giá gốc của khoản đầu tư nên không phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, giá thị trường của cổ phiếu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu An Giang (đang niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 là 25.500 VND/cổ phiếu, thấp hơn giá mua cổ phiếu này (30.658 VND/cổ phiếu). Do đó, nếu tính theo giá thị trường thì khoản đầu tư này đã bị giảm giá 14.709.626.768 VND.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí dự phòng chứng khoán các khoản đầu tư chưa niêm yết.

14. Tài sản dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

15. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn	337.170.288	-
Công ty cổ phần đầu tư bất động sản SSI	739.870.222	-
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình - dịch vụ vệ sinh	13.613.444.604	8.977.715.741
Các nhà cung cấp khác	209.133.123	377.128.053
Cộng	**14.899.618.237**	**9.354.843.794**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	17.471.500	(17.471.500)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(995.015.078)	584.886.098	(241.478.843)	(651.607.823)
Thuế thu nhập cá nhân	80.474.423	303.661.248	(290.174.848)	93.960.823

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phạt các loại	-	177.375.611	177.375.611	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**(914.540.655)**	**2.187.250.379**	**1.830.543.549**	**(557.647.000)**

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	988.302.566	18.500.060.690
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*436.325.954*	*5.513.837.652*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(51.000.000)*	*(22.905.320.000)*
Thu nhập chịu thuế	1.373.629.021	1.108.578.342
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**343.407.255**	**277.144.586**

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả người lao động
Tiền lương tháng 3 còn phải trả và trích trước tiền lương tháng 13.

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí tư vấn theo hợp đồng	2.960.000.000	-
Trích trước phí kiểm toán	91.100.000	44.500.000
Cộng	**3.051.100.000**	**44.500.000**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	154.463.183	152.524.944
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình (khách hàng thanh toán nhầm)	-	-
Công ty cổ phần Bất Động Sản SSI (phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư)	76.684.853.802	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	4.630.000	4.630.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	510.212.009	510.212.009
Cộng	**77.354.158.994**	**667.366.953**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	**2.183.223.060**
Chi trong năm	(303.681.039)
Số cuối kỳ	**1.879.542.021**

21. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 35.

Cổ tức

Trong kỳ không phát sinh chi cổ tức

Cổ phiếu

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.050.000	11.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.200.000	11.550.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*19.200.000*	*11.550.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*19.200.000*	11.550.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*19.200.000*	*11.550.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng và Vốn đầu tư của chủ sở hữu trình bày trên báo cáo tài chính được ghi nhận theo thời điểm thực tế mà cổ đông hoàn tất việc nộp tiền mua cổ phần.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, các nhà đầu tư đã nộp tiền tương ứng với 7.650.000 cổ phiếu trong tổng số 8.500.000 cổ phiếu trong đợt chào bán riêng lẻ theo Nghị quyết 02-12/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 12 năm 2012. Nhà đầu tư tiếp tục nộp tiền mua 850.000 cổ phiếu còn lại sau ngày lập báo cáo và hoàn tất vào ngày 02 tháng 04 năm 2013.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2013	Quý I/2012
Doanh thu dịch vụ vệ sinh	10.446.868.447	7.949.882.381
Doanh thu cho thuê	483.260.582	467.012.565
Doanh thu khác	70.298.363	92.713.913
Cộng	**11.000.427.392**	**8.509.608.859**

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm là giá vốn của dịch vụ cung cấp. Chi tiết như sau:

	Quý I/2013	Quý I/2012
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.446.868.447	7.949.882.381
Cộng	**10.446.868.447**	**7.949.882.381**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2013	Quý I/2012
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	33.697.918	191.279.771
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	23.226.181	44.237.181
Lãi hợp tác kinh doanh, đầu tư trái phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.000.000	1.284.000.000
Lãi hoạt động đầu tư tài chính	4.934.164.731	4.218.184.750
Cộng	**5.042.088.830**	**5.737.701.702**

4. Chi phí tài chính

	Quý I/2013	Quý I/2012
Chi phí lãi vay	8.594.444	35.061.264
Chi phí hoạt động đầu tư tài chính	2.010.663.705	166.062.771
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(70.023.269)	-
Cộng	**1.949.234.880**	**201.124.035**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Quý I/2012
Chi phí cho nhân viên	1.021.663.286	1.767.132.000
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.574.034	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	318.922.533	347.426.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	577.799.397	1.027.134.272
Chi phí khác	732.150.931	159.352.122
Cộng	**2.658.110.329**	**3.301.044.898**

6. Thu nhập khác

	Quý I/2013	Quý I/2012
Thu nhập khác	501	-
Cộng	**501**	**-**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/2013	Quý I/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.574.034	-
Chi phí nhân công	1.021.663.286	1.767.132.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	318.922.533	347.426.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	577.799.397	1.027.134.272
Chi phí khác	732.150.931	159.352.122
Cộng	**2.658.110.329**	**3.301.044.898**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Trong kỳ, Công ty đã thuê nhà của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với số tiền là 136.153.000 VND (cùng kỳ năm trước là 136.896.000 VND).

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chi trả trong kỳ như sau:

	Năm nay	Quý I/2012
Tiền lương	749.620.000	603.800.000
Tiền thưởng	-	-
Cộng	**749.620.000**	**603.800.000**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Công ty con
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty con
Công ty cổ phần thương mại Pan	Công ty con
Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn	Ông Nguyễn Văn Khải - Tổng Giám đốc CTCP Xuyên Thái Bình là Trưởng Ban Kiểm soát CTCP Chứng khoán Sài Gòn; Bà Hà Thị Thanh Vân – Thành viên HĐQT CTCP Xuyên Thái Bình là vợ ông Nguyễn Hồng Nam - Phó Tổng Giám đốc CTCP Chứng khoán Sài Gòn
Công ty cổ phần đầu tư bất động sản SSI	Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Nguyên Chủ tịch HĐQT CTCP Xuyên Thái Bình là Tổng Giám đốc CTCP Đầu tư Bất động sản SSI

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang	Công ty liên kết
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

	Quý I/2013	Quý I/2012
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình		
Phí dịch vụ vệ sinh và dịch vụ vệ sinh khác	10.446.868.447	7.949.882.381
Cho thuê xe ,văn phòng và dịch vụ khác	376.877.146	92.713.913
Công ty cổ phần thương mại Pan		
Cho thuê xe và văn phòng	69.927.144	69.910.965
Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn		
Cho thuê văn phòng	106.754.655	96.336.240
Chi hợp tác kinh doanh ngắn hạn	-	48.378.614.210
Thu lãi hợp tác kinh doanh	-	1.258.208.059
Lãi vay phải trả phát sinh từ hợp đồng mua cổ phiếu	8.594.444	14.711.111
Phí tư vấn đầu tư, môi giới	1.260.000.000	5.637.500.000
Thu đặt cọc thuê văn phòng	-	78.262.800
Nhận vốn góp từ phát hành cổ phiếu	40.800.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư bất động sản SSI		
Nhận vốn góp hợp tác đầu tư	88.401.493.013	-
Chi trả vốn góp hợp tác đầu tư	11.716.639.211	-
Phí nhận vốn góp hợp tác đầu tư	739.870.222	-
Nhận vốn góp từ phát hành cổ phiếu	24.000.000.000	-

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Liên Thái Bình		
Phải thu lợi nhuận được chia	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình		
Phải thu phí dịch vụ	302.102.362	225.154.906
Phải thu lợi nhuận được chia	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty cổ phần thương mại Pan		
Cổ tức phải thu	720.000.000	720.000.000
Phải thu tiền cho thuê	25.802.792	51.307.023
Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn		
Trả trước tiền mua cổ phiếu	50.100.000.000	50.100.000.000
Phải thu tiền dịch vụ cho thuê	117.430.121	117.446.672
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác (dự thu)	-	-
Phải thu tiền bán chứng khoán qua tài khoản	32.282.000	

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
giao dịch		
Cộng nợ phải thu	**56.797.617.275**	**56.713.908.601**
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình		
Phải trả phí dịch vụ vệ sinh	13.613.444.604	8.977.715.741
Phải trả do khách hàng thanh toán nhầm	-	-
Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng	189.189.000	189.189.000
Công ty cổ phần thương mại Pan		
Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng	49.249.200	49.249.200
Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn		
Lãi vay và phí giao dịch chứng khoán phải trả	8.594.444	-
Phí tư vấn và giao dịch chứng khoán phải trả	337.170.288	-
Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng	78.262.800	78.262.800
Công ty cổ phần đầu tư bất động sản SSI		
Phải trả tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư	77.424.724.024	-
Cộng nợ phải trả	**91.700.634.360**	**9.294.416.741**

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ vệ sinh và trong một khu vực địa lý là khu vực TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận nên không thuộc đối tượng phải công bố thông tin về bộ phận theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	504.000.000	504.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	2.016.000.000	2.016.000.000
Trên 05 năm	7.560.000.000	7.835.800.000
Cộng	**10.080.000.000**	**10.355.800.000**

4. Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh

Theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính, về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết, Công ty giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Lợi nhuận sau sau thuế Quý 1/2013 là 644 triệu, giảm 1,7 tỷ so cùng kỳ năm năm 2012 chủ yếu là do chi phí tài chính tăng so cùng kỳ năm 2012 trong khi Công ty đẩy mạnh việc đầu tư dài hạn và thu hẹp các hoạt động đầu tư ngắn hạn.

Doanh thu trong kỳ và giá vốn dịch vụ đều tăng ổn định. Tỷ lệ tăng so với cùng kỳ lần lượt là 29,3% và 31,4%.

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các bệnh viện lớn. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	186.149.371.337	-	-	-	186.149.371.337
Phải thu khách hàng	7.713.430.288	-	-	-	7.713.430.288
Các khoản phải thu khác	8.372.362.714	-	-	-	8.372.362.714
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.883.480.728	-	-	19.701.599.135	42.585.079.863
Cộng	**225.118.645.067**	-	-	19.701.599.135	**244.820.244.202**
Số đầu năm				-	
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.491.751.947	-	-	-	3.491.751.947

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và hoặc bị giảm giá	Cộng
Phải thu khách hàng	6.554.214.735	-	-	-	6.554.214.735
Các khoản phải thu khác	7.792.454.000	-	-	-	7.792.454.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	47.513.681.743	-	-	19.800.636.404	67.314.318.147
Cộng	**65.352.102.425**	-	-	**19.800.636.404**	**85.152.738.829**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	14.889.618.237	-	-	14.889.618.237
Các khoản phải trả khác	77.773.438.802	316.701.000	-	78.090.139.802
Cộng	**92.673.057.039**	**316.701.000**	-	**92.989.758.039**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	9.354.843.794	-	-	9.354.843.794
Các khoản phải trả khác	559.342.009	316.701.000	-	876.043.009
Cộng	**9.914.185.803**	**316.701.000**	-	**10.230.886.803**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm 1.248.407.328 VND (năm trước giảm 1.756.509.743 VND) do tăng dự phòng. Mức độ nhạy cảm đối với sự thay đổi của giá chứng khoán năm nay tăng so với năm trước do Công ty đã thay đổi danh mục đầu tư.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	186.149.371.337	-	3.491.751.47	-	186.149.371.337	3.491.751.47
Phải thu khách hàng	7.713.430.288	-	6.554.214.734	-	7.713.430.288	6.554.214.734
Các khoản phải thu khác	8.372.362.714	-	7.792.454.000	-	8.372.362.714	7.792.454.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	42.585.079.863	(13.168.170.787)	67.314.318.147	(13.238.194.056)	29.416.909.076	54.076.124.091
Cộng	**244.820.244.202**	**(13.168.170.787)**	**85.152.738.829**	**(13.238.194.056)**	**231.652.073.415**	**71.914.544.773**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	14.889.618.237	9.354.843.794	14.889.618.237	9.354.843.794
Các khoản phải trả khác	78.090.139.802	876.043.009	78.090.139.802	876.043.009
Cộng	**92.989.758.039**	**10.230.886.803**	**92.989.758.039**	**10.230.886.803**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản

tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN XUYÊN THÁI BÌNH

Bùi Xuân Tường	Trần Anh Phượng	Nguyễn Văn Khải
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUYÊN THÁI BÌNH

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHƯA KIỂM TOÁN)

Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	115,500,000,000	108,248,900,000	(16,904,100,720)	5,756,899,134	5,756,899,134	20,976,262,132	239,334,859,680
Lợi nhuận trong năm						19,601,375,516	19,601,375,516
Trích lập các quỹ trong năm						(731,542,500)	(731,542,500)
Chia cổ tức trong năm						(22,100,000,000)	(22,100,000,000)
Bán cổ phiếu quỹ		270,004,236	16,904,100,720				17,174,104,956
Số dư cuối năm trước	**115,500,000,000**	**108,518,904,236**	**-**	**5,756,899,134**	**5,756,899,134**	**17,746,095,148**	**253,278,797,652**
Số dư đầu năm nay	115,500,000,000	108,518,904,236	-	5,756,899,134	5,756,899,134	17,746,095,148	253,278,797,652
Lợi nhuận trong năm						644,895,812	644,895,812
Trích lập các quỹ trong năm							-
Tăng vốn từ thặng dư							-
Phát hành cổ phiếu	76,500,000,000	105,820,000,000					182,320,000,000
Chi phí phát hành cổ phiếu							-
Chia cổ tức trong năm							-
Mua lại cổ phiếu đã phát hành						-	-
Số dư cuối năm nay	**192,000,000,000**	**214,338,904,236**	**0**	**5,756,899,134**	**5,756,899,134**	**18,390,990,960**	**436,243,693,464**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2013

Bùi Xuân Tường	Trần Anh Phượng	Nguyễn Văn Khái
Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Đơn vị tính: VND

Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý:

	Khu vực Miền Nam	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Bắc	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	11,000,427,392	-		-	11,000,427,392
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***11,000,427,392***	-	-	-	***11,000,427,392***
Chi phí bộ phận	(10,446,868,447)	-		-	(10,446,868,447)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	553,558,945	-	-	-	553,558,945
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(2,658,110,329)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(2,104,551,384)
Doanh thu hoạt động tài chính					5,042,088,830
Chi phí tài chính					(1,949,234,880)
Thu nhập khác					501
Chi phí khác					-
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(343,407,255)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***644,895,812***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	***49,634,546***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	***318,922,533***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUYÊN THÁI BÌNH
Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Khu vực Miền Nam	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Bắc	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	8,509,608,859			-	8,509,608,859
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***8,509,608,859***	-	-	-	***8,509,608,859***
Chi phí bộ phận	(7,949,882,381)			-	(7,949,882,381)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	559,726,478	-	-	-	559,726,478
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(3,301,044,898)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(2,741,318,420)
Doanh thu hoạt động tài chính					5,737,701,702
Chi phí tài chính					(201,124,035)
Thu nhập khác					-
Chi phí khác					(139,200)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(377,780,012)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***2,417,340,035***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	***347,426,504***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2013

Bùi Xuân Tường	Trần Anh Phượng	Nguyễn Văn Khải
Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUYÊN THÁI BÌNH